TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS - PT

Ngày 04 - 7 - 2024

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng hợp tác"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Khánh Vân

Ông Chu Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/6/2024 và ngày 04/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Thông báo mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án số 443/2024/TB-TA ngày 14/5/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 570/2024/QĐ-PT ngày 05/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Anh Nguyễn Thái D - Địa chỉ: Số 046, đường P, tổ 25, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Chị Nguyễn Thị Hồng N - Địa chỉ: Số nhà 075, phố L, tổ 27, phường Kim Tân, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Anh Trần Mạnh H - Địa chỉ: Số nhà 007, phố T, tổ 22, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T

Địa chỉ: Số nhà 210, đường P, tổ 15, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T: Ông Hoàng Văn H - Địa chỉ: Số 124, đường P, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/9/2023). Có mặt tại phiên tòa.

3. Người kháng cáo: Anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Hồng N, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Mạnh H trình bày:

Năm 2022 vợ chồng anh D, chị N và vợ chồng anh M, chị T có thỏa thuận sẽ góp vốn kinh doanh quán karaoke; địa điểm kinh doanh tại: Số 210, đường P, tổ 15, phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai là nhà riêng của vợ chồng anh M, chị T. Hai bên thỏa thuận vợ chồng anh D, chị N sẽ góp số tiền 600.000.000 đồng và cho vợ chồng anh M, chị T vay thêm số tiền 200.000.000 đồng để làm chi phí cải tạo nhà cửa, trả tiền công thợ, mua sắm nội thất phục vụ việc kinh doanh. Vợ chồng anh M, chị T sẽ góp số tiền là 1.165.953.000 đồng. Việc phân chia lợi nhuận sẽ dựa trên số tiền đóng góp của mỗi bên. Hai bên thống nhất việc thỏa thuận về việc góp vốn kinh doanh chung sẽ được lập thành văn bản có công chứng, việc liên hệ với văn phòng công chứng để soạn hợp đồng sẽ do vợ chồng anh D, chị N đảm nhiệm và sẽ thực hiện sau khi giao trước số tiền góp vốn và số tiền cho vợ chồng anh M, chị T vay. Do tin tưởng nên ngày 09/12/2022 anh D, chị N đã chuyển khoản cho anh M, chị T thông qua số tài khoản của anh Đỗ Hà M với số tiền là 800.000.000đồng .

Hai bên lập nhóm Zalo đặt tên là khởi nghiệp gồm 04 người để tiện liên hệ, nên việc giao tiền và chuyển tiền như nào cả 04 người đều biết. Tất cả mọi chuyện liên quan đến việc kinh doanh chung hai bên đều nói chuyện trực tiếp hoặc nhắn tin trên zalo của nhóm. Sau đó anh D đã thông qua Văn phòng công chứng nhờ soạn thảo hợp đồng góp vốn và chuyển qua nhóm zalo cho vợ chồng anh M, chị T xem để thống nhất nội dung sau đó hai bên sẽ ra Văn phòng công chứng để ký hợp đồng. Tuy nhiên vợ chồng anh M, chị T sau khi đã nhận và xem hợp đồng thì cố tình tìm nhiều lý do để không ký hợp đồng, sau đó lại thay đổi ý kiến không đồng ý công chứng mà chỉ làm hợp đồng viết tay. Đến nay các bên vẫn chưa ký kết hợp đồng góp vốn để kinh doanh chung quán karaoke, vì vậy việc kinh doanh chung đến nay không thực hiện được. Hiện nay vợ chồng anh M, chị T tự quản lý và thu chi toàn bộ quán karaoke. Số tiền 600.000.000đồng đã góp vốn và số tiền 200.000.000đồng cho vay thì vợ chồng anh M, chị T không có ý trả lại và cố tình chiếm dụng số tiền nêu trên. Anh D, chị N đã gửi thông báo yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng anh M, chị T cũng không trả.

Vì vậy anh D, chị N khởi kiện yêu cầu giải quyết vấn đề sau:

- Buộc vợ chồng anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T có trách nhiệm trả lại số tiền 600.000.000 đồng đã góp vốn kinh doanh quán Karaoke; và 200.000.000 đồng tiền vay. Tổng cộng là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng)

- Buộc vợ chồng anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T có trách nhiệm bồi thường số tiền 34.560.000 đồng là tiền lãi do anh D, chị N phải đi vay từ ngày 09/12/2022 tạm tính đến ngày 09/4/2023.

Ngày 26/7/2023, anh D, chị N có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi và bồi thường.

Bị đơn anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T trình bày:

Anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh D, chị N vì anh chị không vay số tiền 800.000.000 đồng. Anh D gợi ý cho anh M vay số tiền này và không có thời hạn, hiện tại anh M, chị T vẫn trả lãi. Đối với số tiền đầu tư anh M, chị T không mua lại cổ phần và không muốn cho ai chung, mua cổ phần. Anh M, chị T không làm chung vì anh D, chị N đề nghị không làm chung, gian lận trong quá trình quản lý và mua bán. Số tiền vay 200.000.000 đồng của anh D, chị N thì vẫn đóng lãi của số tiền vay. Số tiền 600.000.000 đồng đầu tư vào quán không có liên quan đến tài sản cố định như đất và nhà có sẵn. Anh M, chị T yêu cầu anh D, chị N xuống thu hồi số tài sản đã đầu tư vào làm 03 phòng hát. Tại thời điểm yêu cầu ký hợp đồng là chưa có công trình, các yêu cầu của anh D, chị N không rõ ràng, các điều khoản không cụ thể, chưa thống nhất đã yêu cầu ký kết.

Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N: Buộc anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T phải liên đới trả cho anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N tổng số tiền 800.000.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 03/10/2023, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác toàn bộ bản án sơ thẩm, xem xét lại toàn bộ nội dung vụ việc, bản chất của vụ án một cách khách quan, tuyên chị Bùi Thị Tô T không liên quan đến việc nhận góp vốn của anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Hồng N, xem xét lại số tiền 600.000.000đồng anh D góp vốn để cùng mua sắm thiết bị quán và anh Đỗ Hà M sẽ phải thanh toán số vốn góp khi thanh lý được quán karaoke.

Ngày 12/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐ/KNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị đơn anh M, chị T và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều có ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không nhất trí với kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai thay đổi một phần nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 284, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 217, Điều 466, Điều 504 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai và chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn theo hướng sửa bản án sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/09/2023 của TAND Thành phố L như sau:

- Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Hồng N. Buộc bị đơn anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thái D số tiền 620.818.086 đồng *(Sáu trăm hai mươi triệu tám trăm mười tám nghìn không trăm tám mươi sáu đồng)*. Trong đó 420.818.086 đồng là tiền giá trị tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ vốn góp và 200.000.000 đồng là tiền anh M, chị T vay của anh D.

- Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải liên đới trả đối số tiền 179.181.914 đồng.

- Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 34.560.000 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Tuyên án phí, chi phí tố tụng và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai được ban hành trong thời hạn, có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 279, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai là căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Theo Đơn khởi kiện nguyên đơn trình bày về việc năm 2022 anh chị có thỏa thuận sẽ góp vốn kinh doanh quán karaoke với vợ chồng anh M, chị T. Cụ thể anh D, chị N góp số tiền 600.000.000 đồng, vợ chồng anh M chị T góp số tiền 1.165.953.000 đồng. Ngoài ra, anh D, chị N còn cho anh M, chị T vay thêm số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên do việc thỏa thuận góp vốn kinh doanh không thống nhất được, đến nay hai bên vẫn chưa ký hợp đồng nhưng anh M, chị T không trả lại số tiền tổng cộng 800.000.000đồng cho anh D, chị N.

Xét thấy, đối với số tiền 200.000.000 đồng các đương sự đều xác nhận đây là khoản tiền anh D, chị N cho anh M, chị T vay. Khi thỏa thuận cho vay tiền các bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Ngày 21/3/2023 anh D đã gửi thông báo về việc trả số tiền này cho anh M. Tòa án sơ thẩm xác định mối quan hệ pháp luật đối với yêu cầu này là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463, Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

Đối với số tiền 600.000.000 đồng nguyên đơn cho rằng là khoản tiền thỏa thuận góp vốn kinh doanh nhưng hai bên chưa ký hợp đồng góp vốn. Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là *"Kiện đòi tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật Dân sự là không đúng. Bởi lẽ, tại Điều 166 Bộ luật Dân sự quy định: "*Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật"*. Xét thấy, trong Đơn khởi kiện anh D, chị N trình bày về việc thỏa thuận góp vốn kinh doanh là các bên tự nguyện. Mặc dù các bên chưa ký hợp đồng góp vốn kinh doanh nhưng đã lập văn bản là Giấy biên nhận tiền đề tháng 12/2022 có nội dung: Anh D giao cho anh M số tiền 800.000.000 đồng trong đó có 600.000.000 đồng là anh D góp vốn kinh doanh quán karaoke với anh M. Như vậy, việc anh M, chị T chiếm hữu số tiền 600.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật, trên cơ sở sự thỏa thuận hợp tác kinh

doanh với anh D, chị N. Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền này cần căn cứ quy định khoản 1 Điều 504 Bộ luật Dân sự: *"Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm"* và xác định mối quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Hợp đồng hợp tác" mới đúng.

[2.2] Về thủ tục tố tụng:

Trong Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả lại số tiền 800.000.000 đồng đã nhận và bồi thường số tiền 34.560.000đồng là tiền lãi tính đến ngày 09/4/2023 của số tiền đã đưa cho anh M, chị T từ ngày 09/12/2022. Nhưng ngày 26/7/2023 nguyên đơn có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 34.560.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án sơ thẩm không đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến số tiền 200.000.000 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận khoản tiền 200.000.000 đồng là tiền vay, đến nay chưa trả nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền này là có căn cứ.

[2.3.2] Đối với yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền 600.000.000 đồng.

Nguyên đơn cho rằng năm 2022 có thỏa thuận góp vốn kinh doanh quán karaoke chung, cụ thể nguyên đơn góp 600.000.000 đồng; bị đơn góp 1.165.953.000 đồng; việc phân chia lợi nhuận sẽ dựa trên số tiền đóng góp của mỗi bên. Tuy nhiên sau đó hai bên không thống nhất được một số nội dung, nên không ký được hợp đồng.

Tại Điều 504 Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản."

Xét thấy giữa anh D, chị N với anh M, chị T đã thỏa thuận hợp tác kinh doanh và đã viết Giấy biên nhận tiền vào tháng 12/2022 (BL 13) có nội dung: *"Anh D (bên A) gửi cho anh M (bên B) số tiền 800.000.000đồng, trong đó có 600.000.000 đồng là bên A góp vốn kinh doanh quán karaoke King với bên B. Sau khi bên B nhận tiền có trách nhiệm thanh toán các chi phí xây dựng, các hạng mục cần thiết để hoàn thiện quán Karaoke King đi vào hoạt động. Về việc thống nhất phân chia số tiền lãi theo tỉ lệ đóng góp và phân chia công việc để kinh doanh quán Karaoke King hai bên sẽ thỏa thuận sau khi tổng kết toàn bộ chi phí để quán hoàn thiện đi vào hoạt động"*. Xét thấy, mặc dù các bên chưa ký kết hợp đồng hợp tác nhưng Giấy biên nhận tiền tháng 12/2022 là văn bản chưa đựng nội dung thỏa thuận về việc hợp tác góp vốn kinh doanh chung. Trong Giấy biên nhận tiền

chị N và chị T không ký tên nhưng sau đó anh D, chị N, anh M, chị T đã lập nhóm zalo chung bàn bạc về việc hợp tác kinh doanh. Theo đó xác định chị N và chị T cũng cùng tham gia thỏa thuận hợp tác kinh doanh, ngoài ra trong nội dung tin nhắn thể hiện có việc chia lợi nhuận giữa các bên. Như vậy, có đủ căn cứ xác định giữa anh D, chị N với anh M, chị T đã xác lập hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh chung và thực hiện việc hợp tác. Bị đơn anh M cũng xác nhận đã nhận được số tiền góp vốn.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Tòa án không thu thập các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc thực hiện thỏa thuận hợp tác góp vốn kinh doanh giữa các đương sự, có việc đầu tư, mua sắm thiết bị để hoàn thiện 03 phòng hát karaoke không, quán Karaoke đã đi vào hoạt động kinh chưa và có sự phân chia lợi nhuận nếu quán đã hoạt động không là thiếu. Theo đó Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng thỏa thuận góp vốn chưa được ký kết do các bên chưa đi đến thỏa thuận thống nhất được, quá trình hai bên thảo luận để ký kết hợp đồng đầu tư vào quán Karaoke các bên nảy sinh nhiều vướng mắc, đến nay cả hai bên đều không đồng ý ký kết hợp đồng đầu tư góp vốn nữa và buộc anh M, chị T phải trả lại số tiền 600.000.000đồng là thiếu khách quan, chưa xem xét toàn diện vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo cho rằng số tiền 600.000.000đồng góp vốn đã sử dụng để cùng mua sắm thiết bị, lắp đặt hệ thống âm thanh ánh sáng 03 phòng hát karaoke. Việc mua sắm được anh M chuyển cho anh D, chị N, cụ thể ngày 08/11/2022 số tiền 150.000.000 đồng, ngày 23/12/2022 số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 26/12/2022 quán đi vào hoạt động, lợi nhuận đã được chia theo tỷ lệ vốn góp, đến tháng 3/2023 quán dừng hoạt động. Bị đơn có cung cấp tài liệu là bản chụp tin nhắn trên điện thoại giữa anh M với anh D trao đổi liên quan đến việc kinh doanh chung, bản thu chi của quán karaoke từ 08/02/2023 đến ngày 07/3/2023, ảnh chụp chi tiết giao dịch qua số tài khoản của anh M... Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2023 của VKSND tỉnh Lào Cai, bị đơn anh M có ý kiến không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các bên cùng thỏa thuận kinh doanh với nhau, ăn chia theo lợi nhuận, nếu anh D không cùng làm nữa thì số tiền đóng góp anh đã đầu tư mua trang thiết bị vào 3 phòng hát thì phải khấu hao giá trị tài sản, còn lại trả theo cổ phần đã đóng góp và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét định giá đối với tài sản đã đầu tư. Ngày 07/12/2023, Tòa án ra thông báo yêu cầu các đương sự cung cấp giá tài sản hoặc thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp. Tuy nhiên, bị đơn có văn bản ý kiến trình bày về việc đã đề nghị nguyên đơn xem xét tình hình giá trị thực tế các tài sản đã mua sắm tại thời điểm hiện tại để thỏa thuận phân chia nhưng nguyên đơn không đồng ý, bị đơn không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá các tài sản đã mua sắm và cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét đúng bản chất vụ án, thiếu khách quan, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Mặc dù các đương sự không thỏa thuận về giá trị tài sản, không thống nhất lựa chọn tổ chức thẩm định giá và không đề nghị định giá tài sản nhưng xét thấy việc định giá là cần thiết, để giải quyết vụ án một cách triệt để nên Tòa án đã yêu

cầu các đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và ban hành Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2025, Hội đồng định giá theo Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản số 460/2024/QĐ-ĐG ngày 24/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đã tiến hành định giá đối với tài sản bao gồm:

1. Hệ thống trang trí nội thất 03 phòng hát, hành lang, biển quảng cáo.

2. Hệ thống âm thanh, ánh sáng 03 phòng hát (hệ thống loa, mic, bộ đầu màn hình, tủ thiết bị, ổn định nguồn, đèn sân khấu, ti vi)

3. Tài sản khác: điều hòa nhiệt độ, đèn chùm.

Căn cứ để tính giá dựa trên việc xác định khối lượng phòng hát hiện có tại số nhà 210 đường P, tổ 15 phường B, TP Lào Cai; Các thông tin về tài sản do các đương sự cung cấp (anh Đỗ Hà M cung cấp hợp đồng ngày 20/11/2022 thi công hệ thống nội thất phòng hát); Việc khảo sát giá trị trên thị trường tương đương với giá trị phòng hát và các căn cứ pháp lý khác.

Kết quả định giá tài sản như sau:

1. Giá trị hệ thống trang trí nội thất 03 phòng hát, hành lang, biển quảng cáo là: **504.808.450 đồng** *(Năm trăm linh bốn triệu tám trăm linh tám nghìn bốn trăm năm mươi đồng)*

2. Giá trị hệ thống âm thanh định giá là: 359.833.333 đồng *(Ba trăm năm mươi chín triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng)*

Đối với tài sản là điều hòa, ti vi, đèn chùm, đèn lazer RGB 1500; đèn sân khấu: Hội không đủ cơ sở để thẩm định do đương sự không cung cấp được thông tin, tài liệu cần thiết để phục vụ cho việc thẩm định giá tài sản (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật giá về thẩm định giá).

Như đã phân tích ở trên thì có đủ căn cứ xác định giữa anh D, chị N với anh M, chị T đã hợp đồng hợp tác góp vốn kinh doanh chung, nhưng các bên không có sổ sách hạch toán việc chi tiêu cụ thể. Tại cấp phúc thẩm bị đơn có cung cấp tài liệu là Hợp đồng cung cấp trọn gói hệ thống nội thất âm thanh Karaoke chuyên nghiệp ngày 20/11/2022 giữa bên mua hàng anh Đỗ Hà M với bên bán hàng: Hội quán T&T Audio, giá trị hợp đồng về việc cung cấp hệ thống nội thất và thiết bị âm thanh phòng hát tổng cộng là 1.063.100.000 đồng và Bảng báo giá thiết bị âm thanh trong 3 phòng hát tổng cộng là 293.800.000đồng; Tổng cộng chi phí đầu tư vào các phòng hát do bị đơn cung cấp là 1.329.900.000 đồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ngoài các khoản tiền chi phí theo Hợp đồng cung cấp trọn gói hệ thống nội thất âm thanh và Bảng báo giá thiết bị thì còn các khoản chi khác như tiền công thợ sửa chữa, xây dựng,... nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ liên quan đến các khoản tiền công thợ, các chi phí khác từ phía nguyên đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không thừa nhận. Trên cơ sở những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án,

Hội đồng xét xử, xác định đối với thỏa thuận hợp tác góp vốn kinh doanh thì các bên đã thực hiện việc lắp đặt, thi công hoàn thiện 03 phòng hát Karaoke tổng chi phí hết 1.329.900.000đồng, trong đó anh D, chị N đã góp số tiền 600.000.000đồng (chiếm 45,2%), anh M, chị T đã góp số tiền 729.900.000đồng (chiếm 54,8%).

Theo kết quả định giá tài sản hiện có tại 03 phòng hát thì tổng giá trị tài sản còn lại là 864.641.783 đồng. Do đến nay việc hợp tác góp vốn kinh doanh giữa các bên không tiếp tục thực hiện nên đối với giá trị tài sản còn lại được chia theo tỷ lệ góp vốn ban đầu và đối với phần giá trị của tài sản bị khấu hao thì các bên phải chịu. Cụ thể, anh D, chị N được chia số tiền giá trị tài sản còn lại tương ứng 45,2% là 390.818.086 đồng; anh M, chị T được chia số tiền giá trị tài sản còn lại tương ứng 54,8% là 473.823.697 đồng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến về việc bị đơn nhất trí lấy lại tài sản và trả tiền cho nguyên đơn. Xét thấy việc bị đơn nhất trí lấy lại tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tài sản hiện nay đã được lắp đặt cố định ở nhà của bị đơn nên việc giao cho bị đơn được quyền sở hữu tài sản và có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền giá trị tài sản tương ứng với tỷ lệ góp vốn là phù hợp.

Đối với những tài sản **là điều hòa, ti vi, đèn chùm, đèn lazer RGB 1500; đèn sân khấu,** không đủ điều kiện để Hội đồng định giá, Tuy nhiên, tại phiên tòa phía bị đơn xác nhận là tổng số tiền đã mua sắm các thiết bị trên là khoảng 100.000.000 đồng và bị đơn nhất trí trả lại cho nguyên đơn 30.000.000 đồng; phía nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, toàn bộ số tài sản trên không còn đủ điều kiện để định giá, do các đương sự không cung cấp được thông tin, tài liệu cần thiết phục cho việc định giá. Tại phiên tòa bị đơn đã nhất trí trả lại cho nguyên đơn 30.000.000 đồng, xét thấy đây là ý kiến hoàn toàn tự nguyên của bị đơn và phù hợp nên chấp nhận.

[2.3.3] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng số tiền 600.000.000đồng là anh D góp vốn với anh M, không liên quan đến chị T, chị T chỉ là nhân viên thu ngân được anh M giao nhiệm vụ tại quán karaoke. Tuy nhiên như trên đã nhận định thấy rằng có đủ căn cứ xác định chị T có tham gia trong việc thỏa thuận hợp tác góp vốn kinh doanh nên nội dung kháng cáo này là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng mặc dù Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D, chị N về việc buộc bị đơn anh M, chị T phải trả số tiền đã vay là 200.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, đối với số tiền 600.000.000 đồng liên quan đến thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa các bên thì Tòa án sơ thẩm xác định sai mối quan hệ pháp luật, thu thập tài liệu, chứng cứ không đầy đủ dẫn đến việc đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ như đã nhận định ở phần trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai thay đổi một phần kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm như đã nêu ở trên. Như vậy, kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí định giá tài sản:

Chi phí định giá tài sản trong vụ án là 6.500.000 đồng, các đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ phần tài sản được chia theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: Anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu chi phí định giá tài sản là 45,2% x 6.500.000đồng = 2.938.000 đồng; Anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T phải chịu chi phí định giá tài sản là 54,8% x 6.500.000 đồng = 3.562.000 đồng .

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn anh D, chị N đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản nên buộc anh M, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh D, chị N số tiền chi phí định giá tài sản là 3.562.000 đồng *(Ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng)*.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn anh D, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Bị đơn anh M, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của bị đơn anh M, chị T và kháng nghị của VKSND tỉnh Lào Cai được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo anh M, chị T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 165, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 504, Điều 505, Điều 506, Điều 507, Điều 508, Điều 509 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N:

Buộc anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Hồng N tổng số tiền là 620.818.086 đồng *(Sáu*

trăm hai mươi triệu, tám trăm mười tám nghìn, không trăm tám mươi sáu đồng). Trong đó bao gồm 200.000.000 đồng *(Hai trăm triệu đồng)* là số tiền anh M, chị T vay của anh D, chị N và 420.818.086 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu, tám trăm mười tám nghìn, không trăm tám mười sáu đồng)* là tiền giá trị tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ góp vốn hợp tác kinh doanh.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N về việc buộc anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 179.181.914 đồng *(Một trăm bảy chín triệu, một trăm tám mươi mốt nghìn, chín trăm mười bốn đồng).*

1.3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn anh D, chị N về việc buộc bị đơn anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T có trách nhiệm bồi thường số tiền 34.560.000 đồng *(Ba mươi tư triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng)* là tiền lãi do anh D, chị N phải đi vay từ ngày 09/12/2022 tạm tính đến ngày 09/4/2023.

2. Về chi phí định giá tài sản:

Anh Nguyễn Thái D, chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu chi phí định giá tài sản là 2.938.000 đồng (*Hai triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng)*; Anh Đỗ Hà M, chị Bùi Thị Tô T phải chịu chi phí định giá tài sản là 3.562.000 đồng *(Ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).*

Xác nhận anh D, chị N đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai. Buộc anh M và chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh D, chị N số tiền chi phí định giá tài sản là 3.562.000đồng *(Ba triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng).*

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Thái D và chị Nguyễn Thị Hồng N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.959.096 đồng *(Tám triệu chín trăm năm mươi chín nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng)*. Xác nhận anh D, chị N đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 18.520.000 đồng *(Mười tám triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, số 0000205 ngày 14/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Trả lại cho anh D, chị N số tiền tạm ứng án phí còn lại là 9.560.904 đồng *(Chín triệu năm trăm sáu mươi nghìn chín trăm ninh tư đồng).*

Anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.832.723đồng *(Hai tám triệu tám trăm ba hai nghìn bảy trăm hai ba đồng).*

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T không phải tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận cho anh Đỗ Hà M và chị Bùi Thị Tô T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

đã nộp **mỗi người** là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo các Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC - 22P, số 0000559 và số 0000560 cùng ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai. Số tiền này được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm mà anh M, chị T phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quyết Thắng